

MỤC LỤC

KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ

- 1. Nguyễn Hoàng Việt, Dương Nguyễn Thanh Thủy và Nguyễn Phước Hiệp** - Nghiên cứu các nhân tố tác động đến mức độ chuyển đổi số của các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn thành phố Hà Nội. *Mã số: 172.ISMET.11* 3
- Factors Affecting the Degree of Digital Transformation of Small and Medium Enterprises in Hanoi City*
- 2. Doãn Nguyên Minh** - Tác động của quan ngại thương mại trong các biện pháp kỹ thuật (TBT, SPS) đến xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường Hoa Kỳ. *Mã số: 172.IIEM.12* 21
- The Impact of Technical Measures (TBT, SPS) And Specific Trade Concerns on Vietnam Seafood Export to the United States*
- 3. Đặng Thị Phương Nga và Nguyễn Thị Hà** - Đánh giá quản lý vốn đầu tư xây dựng cơ bản từ nguồn ngân sách nhà nước thuộc bộ y tế Việt Nam bằng phương pháp tiếp cận mô hình IPA. *Mã số: 172.ISMET.11* 30
- Assessment of construction investment capital management from state budget Under the ministry of health Viet Nam by IPA model approach*

QUẢN TRỊ KINH DOANH

- 4. Mai Thanh Lan và Tạ Huy Hùng** - Nghiên cứu nhận thức nhà quản trị về môi trường làm việc kết hợp hậu COVID. *Mã số: 172.2HRMg.21* 49
- Research on Managers Perception of Hybrid Working after COVID 19 Pandemic*
- 5. Vũ Tuấn Dương, Nguyễn Thị Mỹ Nguyệt, Lưu Thị Thùy Dương, Nguyễn Hoàng Nam** - Mối liên hệ giữa quản trị nhân lực xanh, thái độ và hành vi thân thiện với môi trường của nhân viên khách sạn cao cấp sau dịch bệnh COVID-19. *Mã số: 172.2BAdm.21* 63
- The Link Between Green Human Resource Management, Environmental Attitude and Eco-Friendly Behavior of Luxury Hotel Employees After COVID-19 Pandemic*

- 6. Trần Tất Thành, Nguyễn Thị Hải Yến và Hoàng Kiều Anh** - Tác động của chính sách cổ tức tới biến động giá cổ phiếu - bằng chứng thực nghiệm của các công ty niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh. *Mã số: 172. 2FiBa.21* 76

The Impact of Dividend Policy on Stock Price Volatility - Empirical Evidence From Firms Listed on Ho Chi Minh Stock Exchange

- 7. Nguyễn Thanh Hùng** - Tác động của các nhân tố chất lượng logistics và sự sẵn lòng chi trả tới giá trị cảm nhận của khách hàng đối với dịch vụ giao hàng chặng cuối của doanh nghiệp bán lẻ trực tuyến tại Thành phố Hồ Chí Minh. *Mã số: 172.2BMkt.21* 87

Impact of Logistics Quality Factors and Willingness to Pay on Customer's Perceived Value for Last-mile Delivery Service of Online Retailers in Ho Chi Minh City

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

- 8. Nguyễn Văn Phương** - Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định sản xuất theo hướng an toàn thực phẩm tại trang trại của các hộ chăn nuôi bò sữa trên địa bàn một số tỉnh miền Bắc, Việt Nam. *Mã số: 172.3DEco.31* 102

Factors affecting the intention to produce food in the direction of food safety on dairy farms of farmers in northern provinces, Vietnam

TÁC ĐỘNG CỦA QUAN NGẠI THƯƠNG MẠI TRONG CÁC BIỆN PHÁP KỸ THUẬT (TBT, SPS) ĐẾN XUẤT KHẨU THỦY SẢN CỦA VIỆT NAM SANG THỊ TRƯỜNG HOA KỲ

Doãn Nguyên Minh

Trường Đại học Thương mại

Email: minhdn@tmu.edu.vn

Ngày nhận: 29/08/2022

Ngày nhận lại: 3/10/2022

Ngày duyệt đăng: 06/10/2022

Với sự tăng trưởng mạnh về cả số lượng và chất lượng, các biện pháp phi thuế quan, đặc biệt là các biện pháp kỹ thuật (TBT, SPS) đang đóng vai trò quan trọng trong việc kiểm soát và điều phối dòng thương mại toàn cầu. Bài viết tập trung vào việc lượng hóa tác động trực tiếp của các biện pháp kỹ thuật và vai trò điều phối của các quan ngại thương mại (STC) đối với các tác động này lên xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường Hoa Kỳ thông qua mô hình trọng lực (gravity model) và mô hình phân tích tác động điều phối (moderator analysis). Kết quả cho thấy, trong khi các biện pháp TBT không có ảnh hưởng rõ rệt, các biện pháp SPS có tác động thúc đẩy thương mại thủy sản Việt Nam sang Hoa Kỳ. Tuy nhiên, các quan ngại thương mại STC có tác động tiêu cực trực tiếp đến kim ngạch xuất khẩu, cũng như làm suy giảm tác động tích cực của các biện pháp SPS. Dựa trên kết quả nghiên cứu, bài viết đưa ra giải pháp cho doanh nghiệp và kiến nghị cho Nhà nước nhằm tăng cường khả năng thích ứng với các biện pháp kỹ thuật, từ đó thúc đẩy kim ngạch xuất khẩu Việt Nam sang Hoa Kỳ.

Từ khóa: STC, SPS, TBT, xuất khẩu thủy sản, Việt Nam, Hoa Kỳ.

JEL Classifications: F13, F14, F15.

1. Giới thiệu

Trong bối cảnh thương mại đang ngày càng được tự do hóa dưới tác động của các hiệp định như CPTPP, EVFTA, RCEP... hàng hóa Việt Nam đang có lợi thế trong việc thâm nhập thị trường quốc tế. Các hiệp định thương mại tự do đóng vai trò gỡ bỏ các hàng rào thuế quan với lộ trình ngắn (từ 3-5 năm), từ đó cho phép các doanh nghiệp cắt giảm chi phí xuất khẩu, đồng thời tăng tính cạnh tranh cho mặt hàng. Tuy nhiên, thay vào đó, các biện pháp phi thuế nói chung và các biện pháp kỹ thuật nói riêng đang có xu hướng gia tăng về cả số lượng và cường độ, nhằm phục vụ mục tiêu đảm bảo chất lượng hàng

hóa, đồng thời bảo vệ môi trường và sức khỏe của người tiêu dùng. Theo số liệu từ Báo cáo thường niên Kinh tế và Thương mại Việt Nam (Trường Đại học Thương mại, 2021) các nước thành viên của WTO sử dụng tương đối hạn chế các biện pháp kỹ thuật vào đầu những năm 2000, tuy nhiên số lượng các biện pháp này đã tăng đáng kể đến năm 2021. Cụ thể, tính đến 31/12/2021, có tổng cộng 47.616 biện pháp được đưa ra, trong đó số lượng biện pháp vệ sinh dịch tễ - SPS là 18.569 biện pháp và hàng rào kỹ thuật - TBT là 29.047 biện pháp. Các biện pháp phi kỹ thuật không trực tiếp làm tăng giá trị của hàng hóa như thuế quan mà gián tiếp thông qua chi phí các doanh

ngành phải trả nhằm đáp ứng các điều kiện về chất lượng và kỹ thuật được yêu cầu. Các nghiên cứu hiện nay như Dean và c.s (2009), Carrère & de Melo (2011); Niu và c.s (2018) cho thấy các biện pháp kỹ thuật có mức độ cản trở thương mại mạnh hơn so với các biện pháp thuế quan.

Cùng với sự tăng trưởng trong số lượng và cường độ các biện pháp kỹ thuật, số lượng các quan ngại STC (Specific trade concern) cũng đồng thời tăng. Quan ngại thương mại (STC) là thách thức, chất vấn của các quốc gia thành viên WTO nhằm làm rõ phạm vi ảnh hưởng và phương pháp áp dụng của các quy định về TBT và SPS được sử dụng bởi các quốc gia thành viên khác. Ngoài ra, cơ chế quan ngại thương mại (STC) cũng cho các quốc gia thành viên quyền khiếu nại nếu các quy định này có tính chất gây khó khăn, cản trở hoặc phân biệt đối xử. Do đó, các STC thường được đề xuất nhằm đối phó với các quy định TBT, SPS thiếu sự minh bạch, hoặc mang tính chất lạm dụng, cản trở thương mại thái quá. Vì vậy, các nghiên cứu cho rằng, các STC có vai trò như biến điều phối (moderator variable) đối với tác động của các quy định về TBT và SPS lên thương mại.

Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu tiềm năng, quan trọng đối với mặt hàng thủy sản của Việt Nam. Nhưng Hoa Kỳ cũng là thị trường có các quy định về hàng rào kỹ thuật trong thương mại và biện pháp vệ sinh dịch tễ cao và khắt khe, đặc biệt là các quan ngại thương mại. Các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản Việt Nam gặp những rào cản phi thuế tương đối đáng kể. Đối mặt với các biện pháp TBT và SPS mà Hoa Kỳ đưa ra, Việt Nam đã có các quan ngại thương mại trực tiếp, cũng như gián tiếp đối với các quy định mang tính cản trở hoặc gây khó khăn bất hợp lý cho doanh nghiệp.

Bài viết nhằm tới các mục tiêu như sau. Thứ nhất, lượng hóa tác động của các biện pháp kỹ thuật của Hoa Kỳ lên xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường này. Thứ hai, đánh giá vai trò của các quan ngại thương mại (STC) như biến điều phối

tác động của các biện pháp kỹ thuật của Hoa Kỳ lên xuất khẩu thủy sản của Việt Nam.

2. Tổng quan tình hình nghiên cứu

Theo WTO, quan ngại thương mại (Specific Trade Concerns - STCs) là những vấn đề được nêu ra trước ủy ban TBT và SPS của WTO nhằm làm rõ phạm vi và phương pháp áp dụng biện pháp kỹ thuật (technical measures) bao gồm các quy định về hàng rào kỹ thuật trong thương mại (TBT) cũng như biện pháp vệ sinh dịch tễ (SPS) của các quốc gia thành viên. Như vậy những vấn đề quan ngại thương mại là những quy định về hàng rào kỹ thuật trong thương mại và biện pháp vệ sinh dịch tễ của các quốc gia thành viên còn thiếu tính minh bạch, tính khoa học và thường được cho rằng các quy định cao hơn sự cần thiết, khó triển khai áp dụng vào trong thực tế gây khó khăn cho các nước xuất khẩu hàng hóa và được các nước đối tác cho rằng có phần bất hợp lý, mang tính bảo hộ thương mại. Evenett & Baldwin, 2020 cho rằng, sự thiếu tính minh bạch về thông tin, cũng như khó nắm bắt về quy mô áp dụng của các biện pháp kỹ thuật là nguyên nhân chính dẫn đến các ảnh hưởng tiêu cực đến dòng xuất nhập khẩu hàng hóa, do đó cơ chế quan ngại thương mại nhằm đến mục tiêu giải quyết vấn đề này. Đồng thời, một số lượng đáng kể các nghiên cứu tập trung vào phân tích tác động của các biện pháp kỹ thuật và nguyên nhân của tác động này đến thương mại.

Về lý thuyết, Beghin và c.s (2012) phát triển một hệ thống nhằm phân tích tác động của các biện pháp kỹ thuật đến phúc lợi nền kinh tế. Mô hình cho thấy, phúc lợi kinh tế tăng lên khi các biện pháp kỹ thuật được bãi bỏ. Tuy nhiên, nhóm tác giả cũng nhận thấy rằng, phúc lợi xã hội còn tăng cao hơn khi các hàng rào kỹ thuật trong thương mại và các biện pháp vệ sinh dịch tễ được thiết kế một cách hợp lý, đồng thời khi người tiêu dùng được cung cấp thông tin liên quan tới tác dụng của các tiêu chuẩn này trong việc bảo vệ sức khỏe và môi trường. Dựa trên hai mô hình trên, Bratt (2017) xây dựng hệ thống lý

thuyết chứng minh sự đa dạng trong tác động của biện pháp kỹ thuật đến doanh nghiệp xuất khẩu tại các quốc gia khác nhau. Mô hình cho thấy, các biện pháp kỹ thuật được áp dụng sẽ giúp tăng kim ngạch xuất khẩu của một số quốc gia và giảm lượng xuất khẩu của các quốc gia còn lại. Mô hình cũng chỉ ra rằng các biện pháp kỹ thuật tác động lên thương mại thông qua sự thay đổi về kim ngạch giữa các quốc gia xuất khẩu và sự thay đổi trong nhu cầu của các quốc gia nhập khẩu.

Với nền tảng vững chắc về lý thuyết, các nghiên cứu mở rộng sang mục tiêu lượng hóa tác động của các biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu hàng hóa. Các nghiên cứu điển hình bao gồm Vakulchuk & Knobel (2018) sử dụng biến thể mô hình trọng lực xây dựng bởi Haveman, Thusby nghiên cứu tác động của biện pháp kỹ thuật lên các nhóm hàng nội khối Á, Âu. Sử dụng dữ liệu trong 5 năm từ 2010 đến 2015, kết quả cho thấy sự khác nhau giữa nhóm hàng và quốc gia. Cụ thể, nhóm hàng nông sản và thực phẩm có mức tăng trưởng 40% nếu 50% các biện pháp kỹ thuật được bãi bỏ. Byrne & Rice (2018) nghiên cứu biến động thương mại giữa Vương Quốc Anh và Ireland do sự gia tăng các biện pháp kỹ thuật quan dưới khuôn khổ BREXIT. Áp dụng mô hình trọng lực, kết quả cho thấy kim ngạch thương mại giữa Anh và Ireland giảm 9.6%, tuy nhiên mức giảm này phân bố không đồng đều, các sản phẩm như nước giải khát, thực phẩm tươi sống và nguyên liệu thô sẽ chịu ảnh hưởng nhiều hơn, trong khi các sản phẩm như nhiên liệu, hóa chất, thực phẩm đóng hộp gần như không bị ảnh hưởng bởi các biện pháp kỹ thuật. Đồng thời, Byrne & Rice (2018) đề xuất các doanh nghiệp Ireland cần thay đổi chính sách giá nhằm chia chi phí phát sinh do biện pháp kỹ thuật cho người tiêu dùng, đồng thời tái cơ cấu hệ thống chuỗi cung ứng nhằm đáp ứng đồng thời nhu cầu cho Vương Quốc Anh và khu vực Liên minh châu Âu. Dhingra và c.s (2021) nghiên cứu tác động của giảm biện pháp kỹ thuật quan trong khuôn khổ các hiệp định thương

mại cam kết sâu (DTAs) Kết quả của nghiên cứu cho thấy, thông qua việc giảm biện pháp kỹ thuật, các hiệp định cam kết sâu (DTAs) tăng thương mại hàng hóa lên 25%, các quốc gia như Trung Quốc, Ấn Độ và Đông Âu được lợi ích nhiều nhất từ các DTA.

Đối với ngành thủy sản, các nghiên cứu cũng chỉ ra sự đa dạng trong kết quả ước lượng mối quan hệ giữa các biện pháp kỹ thuật và xuất khẩu. Baylis và c.s (2022) cho thấy rằng các biện pháp kỹ thuật giảm kim ngạch thủy sản giữa Châu Âu và Hoa Kỳ 25%. Sử dụng chỉ số bao phủ nhằm đại diện cho biện pháp kỹ thuật, Seyhah & Vutha đánh giá tác động của các biện pháp kỹ thuật lên xuất khẩu thủy sản từ Campuchia sang thị trường ASEAN. Kết quả ước lượng cho thấy, các biện pháp kỹ thuật tạo ra chi phí cho doanh nghiệp và cản trở xuất khẩu thủy sản Campuchia sang thị trường ASEAN. Sandaruwan và c.s (2020) tiếp tục ứng dụng mô hình trọng lực vào ước lượng tác động của các biện pháp kỹ thuật lên xuất khẩu thủy sản từ Sri Lanka trong khoảng thời gian từ 2001 đến 2017. Kết quả ước lượng cho thấy các biện pháp kỹ thuật tăng giá nhập khẩu thủy sản lên 62%, trong đó các biện pháp SPS, TBT lần lượt tăng 48% và 15%

Ngoài ra, các nghiên cứu cũng tìm thấy những kết quả trái ngược khi xuất khẩu thủy sản được đánh giá đa chiều hơn. (Shepotylo, 2016), sử dụng mô hình trọng lực và biến nhị phân để đánh giá tác động của các biện pháp TBT, SPS lên xuất khẩu thủy sản của các quốc gia trên thế giới trong khoảng thời gian từ 1996 đến 2011. Quan trọng, bài viết quan tâm đến xuất khẩu ở hai góc độ khác nhau là chiều sâu (intensive margins) và chiều rộng (extensive margin) của kim ngạch trao đổi các loại hàng hóa. Kết quả bài viết cho thấy, SPS ảnh hưởng đến các chi phí biến đổi, làm tăng kim ngạch theo chiều rộng và giảm kim ngạch theo chiều sâu, trong khi đó ngược lại, TBT ảnh hưởng đến chi phí cố định, làm giảm kim ngạch theo chiều rộng và tăng kim ngạch theo chiều sâu.

Từ các nghiên cứu trên có thể thấy, các biện pháp TBT và SPS có cả các tác động tiêu cực, cũng như tích cực đến thương mại hàng hóa. Tuy nhiên, với chức năng là chất vấn, khiếu nại về phạm vi và hình thức áp dụng của các biện pháp kỹ thuật, do đó các quan ngại thương mại thường được sử dụng đối với các biện pháp TBT và SPS thiếu tính minh bạch, bất hợp lý, hoặc trái với các quy định quốc tế. Do đó, các STC có thể được coi như tín hiệu đối với các biện pháp kỹ thuật có tác động tiêu cực, cản trở dòng thương mại. Orefice (2017) cho thấy, với thực trạng gỡ bỏ các hàng rào thuế quan, các hàng rào phi thuế dần có xu hướng gia tăng về số lượng cũng như cường độ, từ đó dẫn đến sự gia tăng các quan ngại thương mại (STC). Kết quả của ước lượng cho thấy, khi mức giá của mặt hàng giảm xuống 10% dưới tác động của cắt giảm thuế quan, khả năng xuất hiện quan ngại thương mại về các quy định TBT và SPS tăng từ 0.5% đến 0.8%. Nghiên cứu chỉ ra rằng, số lượng các quan ngại thương mại có quan hệ đồng biến với số lượng các biện pháp kỹ thuật và nghịch biến với số lượng các quy định về thuế quan. Đo lường trực tiếp tác động của quan ngại thương mại, Ning & Grant, (2019) sử dụng mô hình trọng lực với mục tiêu đánh giá tác động của các quan ngại thương mại về SPS lên dòng thương mại. Kết quả cho thấy, các STC giảm xuất khẩu của 4 nhóm hàng chính từ 50.8% đến 81.5%.

Nhìn chung các nghiên cứu đều chỉ ra rằng các quan ngại thương mại có mối quan hệ nghịch biến với thương mại. Tuy nhiên, các nghiên cứu định lượng chứng minh cho luận điểm này còn hạn chế, đồng thời các nghiên cứu chưa tập trung vào sử dụng dữ liệu ở cấp độ ngành hàng hoặc quốc gia. Bài viết này tập trung vào nghiên cứu vai trò của quan ngại thương mại như tín hiệu nhận biết các biện pháp kỹ thuật có tác động tiêu cực đến thương mại thông qua mô hình trọng lực với biến điều tiết (moderator variable) sử dụng dữ liệu xuất khẩu thủy sản từ Việt Nam sang thị trường Hoa Kỳ.

3. Dữ liệu và mô hình nghiên cứu

3.1. Mô hình nghiên cứu

Bài viết dựa trên nền tảng mô hình trọng lực cấu trúc với mục tiêu đánh giá tác động thuần túy của các biện pháp kỹ thuật (TBT, SPS) và các quan ngại thương mại (STC), cũng như tác động điều phối (moderation effect) của các quan ngại thương mại lên các biện pháp kỹ thuật.

Mô hình đánh giá tác động trực tiếp có dạng logarit tuyến tính như sau:

$$\ln X_t = \ln GDP_{US,t} + \ln GDP_{VN,t} + T_{t,k} + TBT_{t,k} + SPS_{t,k} + STC - TBT_{t,k} + STC - SPS_{t,k} + \varepsilon_{VNj,t} \quad (1)$$

Mô hình 1 đóng vai trò xác định tác động trực tiếp của các biện pháp kỹ thuật và quan ngại thương mại (STC) lên xuất khẩu thủy sản từ Việt Nam sang thị trường Hoa Kỳ. Với X_t là kim ngạch xuất khẩu thủy sản sang thị trường Hoa Kỳ; $GDP_{US,t}$ và $GDP_{VN,t}$ thể hiện tổng sản lượng quốc nội của Việt Nam và Hoa Kỳ trong thời gian t. $T_{t,k}$ thể hiện thuế quan Hoa Kỳ áp dụng lên nhóm hàng k trong khoảng thời gian t. Các biến $TBT_{t,k}$, $SPS_{t,k}$ thể hiện số lượng các biện pháp kỹ thuật áp dụng lên nhóm hàng k trong thời gian t; $STC - SPS_{t,k}$ thể hiện số lượng quan ngại về các biện pháp SPS đối với mặt hàng k trong năm t, trong khoảng thời gian nghiên cứu không có quan ngại thương mại đối với biện pháp TBT của Hoa Kỳ đối với mặt hàng thủy sản, do đó mô hình không bao gồm biến $STC - TBT$. Mô hình đánh giá tác động điều phối chỉ có thể thực hiện nếu các biến về TBT; SPS và STC trong mô hình (1) có ý nghĩa. Mô hình đánh giá tác động điều phối có dạng:

$$\ln X_t = \ln GDP_{EU,t} + \ln GDP_{VN,t} + T_t + TBT_t + SPS_t + STC - SPS_t + SPS_t * STC - SPS_t + \varepsilon_{VNj,t} \quad (2)$$

Biến tương tác $SPS_t * STC - SPS_t$ thể hiện tác động điều phối giữa STC và các biện pháp phi thuế. Nhằm đánh giá một cách toàn diện tác động của các biến điều phối STC; mô hình (1) và (2) sẽ được ước lượng sử dụng biến STC liên tục, dưới dạng số lượng các STC trong khoảng thời gian t;

Các mô hình cũng đồng thời được ước lượng sử dụng tác động cố định theo mặt hàng và thời gian (product-year fixed effect) nhằm tính đến các đặc điểm cố định của nhóm hàng và năm nghiên cứu.

3.2. Phương pháp ước lượng

Các mô hình đề xuất được tính toán sử dụng ước lượng Poisson khả năng cực đại giả (PPML) được chứng minh tính ưu việt hơn so với ước lượng OLS thông thường (Silva & Tenreyro, 2006) Ước lượng PPML giải quyết được vấn đề dòng thương mại bằng 0 và giảm nhẹ vấn đề về phương sai sai số thay đổi thường gặp trong dữ liệu thương mại, từ đó tăng tính tin cậy của kết quả nghiên cứu.

3.3. Dữ liệu nghiên cứu

Dữ liệu về kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Hoa Kỳ theo mặt hàng được thu thập từ cơ sở dữ liệu về trao đổi thương mại của Liên hợp quốc (UN COMTRADE). Kim ngạch xuất khẩu được thu thập theo mã HS 4 số từ HS0301 đến HS 0308 trong khoảng thời gian từ 2009 đến 2021. Dữ liệu liên quan đến GDP Việt Nam và GDP Hoa kỳ được thu thập từ nguồn dữ liệu World Development Indicators của World Bank. Dữ liệu về thuế quan và các biện pháp kỹ thuật (TBT, SPS) được thu thập từ nguồn dữ liệu Tariff download facility và ITIP thuộc WTO. Thông tin liên quan đến các STC được thu thập từ cơ sở dữ liệu về quan ngại thương mại của WTO, các quan ngại thương mại được đưa vào bộ dữ liệu nghiên cứu khi Việt Nam là quốc gia trực tiếp đưa ra quan ngại hoặc ủng hộ các quan ngại về biện pháp kỹ thuật của Hoa Kỳ.

4. Kết quả nghiên cứu

Bảng 4.1 thể hiện kết quả ước lượng của mô hình nghiên cứu, trong đó cột (1) và (2) thể hiện kết quả của mô hình 1 trong trường hợp, cột (3) thể hiện kết quả của mô hình 2.

Kết quả cho thấy, khi không tính đến tác động cố định, mô hình (1) cho lại các kết quả không mang tính khả quan. Tham số đại diện cho các biến GDP của Việt Nam và Hoa Kỳ đều không có ý nghĩa thống

kê. Ngoài ra, biến đại diện cho thuế quan đưa ra kết quả ngược lại với lý thuyết, khi tham số thể hiện mối quan hệ tích cực với kim ngạch xuất khẩu. Đặc biệt, trong các biến về biện pháp kỹ thuật, chỉ có tham số đại diện cho các biện pháp vệ sinh dịch tễ (SPS) cho thấy tác động tích cực có ý nghĩa thống kê đối với thương mại. Cụ thể, nếu số lượng các biện pháp SPS tăng thêm 1, kim ngạch xuất khẩu mặt hàng thủy sản từ Việt Nam sang Hoa Kỳ sẽ tăng 1.82%.

Tuy nhiên, kết quả khác biệt với lý thuyết này có thể giải thích là do chưa tính đến các đặc điểm cố định của từng nhóm hàng thủy sản, do đó tác giả tiếp tục ước lượng mô hình (1) với tác động cố định theo mặt hàng. Chỉ số R^2 tăng lên tương đối đáng kể sau khi mô hình tính đến các tác động cố định theo mặt hàng, đồng thời các tham số cũng được cải thiện về mặt ý nghĩa. Tuy các tham số về GDP vẫn không có ý nghĩa thống kê, nhưng tham số về biện pháp thuế quan cho thấy mối quan hệ ngược chiều với kim ngạch xuất khẩu thủy sản Việt Nam sang Hoa Kỳ. Cụ thể, khi thuế quan Hoa Kỳ áp dụng tăng thêm 1%, kim ngạch xuất khẩu thủy sản từ Việt Nam sang thị trường này giảm 0.91%. Xét các biến liên quan đến biện pháp kỹ thuật, trong khi tác động của TBT lên thương mại không có ý nghĩa thống kê, các biện pháp SPS có tác động tích cực rõ ràng lên xuất khẩu thủy sản Việt Nam sang Hoa Kỳ. Cụ thể, khi số lượng các biện pháp SPS tăng thêm 1, kim ngạch xuất khẩu thủy sản tăng 2.46%. Điều này cho thấy trong thực tế xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường Hoa kỳ, các doanh nghiệp đáp ứng khá tốt các quy định của biện pháp SPS của Hoa kỳ đối với hàng thủy sản. Các biện pháp SPS có tác động rất lớn đến xuất khẩu thủy sản. Khi đáp ứng tốt các quy định của SPS thì sản phẩm thủy sản sẽ có năng lực cạnh tranh cao hơn trên thị trường và điều này có tác động thúc đẩy xuất khẩu. Còn nếu đáp ứng không tốt thì năng lực cạnh tranh của hàng thủy sản sẽ bị giảm sút và tác động tiêu cực đến kim ngạch xuất khẩu. Điều này cho thấy các doanh nghiệp cần tích cực, thường

Bảng 4.1: Kết quả mô hình

Biến độc lập	PPML	PPML	PPML
	(1)	(2)	(3)
GDP _{vn,t}	12.50 (0.655)	4.17 (0.581)	-1.79 (0.799)
GDP _{US,t}	-40.16 (0.577)	-12.37 (0.527)	2.57 (0.887)
T _{t,k}	.859 (0.008)	-.917 (0.017)	-.8043 (0.020)
SPS _{t,k}	.401 (0.018)	.089 (0.048)	-.011 (0.887)
TBT _{t,k}	-.059 (0.471)	-.014 (0.361)	.0055 (0.746)
STC-SPS _{t,k}	.2291 (0.495)	-3.326 (0.00)	-3.65 (0.000)
SPS*STC _{t,k}			-0.063 (0.009)
Fixed effect	Không	Có	Có
R ²	0.176	0.912	0.940

Chú thích: Các phương pháp ước lượng lần lượt được kết hợp với mô hình tác động cố định theo nhóm hàng (product fixed effect). P-value của các kết quả được thể hiện trong ngoặc đơn.

xuyên đáp ứng các quy định của SPS để nâng cao khả năng cạnh tranh cho sản phẩm của mình.

Tuy nhiên, quan ngại thương mại liên quan đến các biện pháp SPS có tác động tiêu cực đến kim ngạch xuất khẩu, khi số lượng các biện pháp thương mại tăng thêm 1, kim ngạch xuất khẩu thủy sản giảm 27.1%.

Với tham số của biến SPS trong mô hình (1) có ý nghĩa thống kê, tác giả tiếp tục ước lượng mô hình (2) bao gồm biến tương tác SPS*STC_{t,k}. Do tác động của đa cộng tuyến (multicollinearity) giữa các biến SPS, STC và biến tương tác, mô hình (2) chỉ sử dụng để đánh giá tác động điều phối của biến quan

ngại thương mại STC. Tham số của biến tương tác cho thấy, các quan ngại thương mại làm thuyên giảm các tác động tích cực của các biện pháp SPS và tác động này có ý nghĩa thống kê.

Kết quả ước lượng của hai mô hình khẳng định khung lý thuyết đề xuất bởi (Xiong & Beghin (2011) và Bratt (2017). Với thị trường tiêu dùng đặc biệt chú trọng vấn đề vệ sinh dịch tễ, cũng như có hệ thống truyền tải thông tin minh bạch và hiệu quả, người tiêu dùng Hoa Kỳ sẽ có xu hướng tăng cường sử dụng các mặt hàng đảm bảo tuân thủ các quy định về SPS, những người tiêu dùng có thu nhập cao sẽ sẵn sàng trả mức chi phí cao hơn đối với các mặt

hàng đạt các tiêu chuẩn vệ sinh bằng hoặc cao hơn so với quy định, việc này bù lại các chi phí phụ trội của doanh nghiệp, và giúp doanh nghiệp tiếp tục thúc đẩy kim ngạch xuất khẩu. Kết quả về các quan ngại thương mại STC cũng tương đồng với các nghiên cứu của Ning & Grant (2019) khi cho thấy, các quan ngại thương mại có tác động tiêu cực trực tiếp đến thương mại thủy sản, cũng như có hiệu ứng điều phối làm thuyên giảm tác động tích cực của các biện pháp SPS. Các biện pháp quan ngại thương mại thường được đưa ra ủy ban WTO nếu các biện pháp SPS thiếu tính minh bạch hoặc đưa ra các quy định bất hợp lý gây khó khăn cho doanh nghiệp, có tính bảo hộ và cản trở dòng thương mại. Kết quả nghiên cứu khẳng định vai trò biến điều phối của quan ngại thương mại, cụ thể các biện pháp SPS có quan ngại thương mại thường có tác động tiêu cực hơn so với các biện pháp SPS thông thường

5. Một số giải pháp và kiến nghị

5.1. Đối với doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản

- Khi ban hành các quy định về TBT, SPS mới, theo quy định của WTO các nước ban hành đều phải gửi thông báo, thông qua văn phòng TBT, SPS của các nước thành viên để xin ý kiến đóng góp. Vì vậy thông qua văn phòng TBT, SPS Việt Nam, các doanh nghiệp cần tích cực tham gia góp ý với các quy định mới về TBT, SPS của các nước thành viên, để hạn chế mức thấp nhất các quan ngại thương mại

- Tích cực và chủ động tìm hiểu các quy định về TBT, SPS, đặc biệt là các quan ngại thương mại của thị trường Hoa Kỳ đối với các sản phẩm thủy sản xuất khẩu để có các biện pháp thích ứng. Tích cực áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế được Hoa Kỳ thừa nhận trong việc quản lý chất lượng và vệ sinh an toàn sản phẩm, bảo vệ môi trường, thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp như ISO 14001, ISO 9001, ISO 22000, HACCP, ISO 26000, GLOBAL GAP... để sản phẩm thủy sản đáp ứng các quy định của TBT và SPS.

- Xây dựng chuỗi cung ứng thủy sản xuất khẩu bền vững, kiểm soát được toàn bộ quá trình từ sản xuất con giống, sản xuất thức ăn chăn nuôi, sử dụng thuốc thú y, đến quy trình nuôi trồng - đánh bắt - chế biến, bảo quản, đóng gói, vận chuyển, đảm bảo sản xuất xanh, sạch đáp ứng yêu cầu kỹ thuật và vệ sinh dịch tễ của thị trường Hoa Kỳ.

- Hợp tác chặt chẽ với tất cả thành viên trong chuỗi cung ứng thủy sản xuất khẩu, đảm bảo thông suốt từ trang trại đến bàn ăn, để quá trình sản xuất đáp ứng bền vững các yêu cầu của thị trường Hoa Kỳ về quy trình sản xuất và truy xuất nguồn gốc sản phẩm đáp ứng các quy định về TBT, SPS của thị trường Hoa Kỳ.

- Các doanh nghiệp cần tăng cường đầu tư máy móc, công nghệ hiện đại cho các cơ sở sản xuất, nhà máy chế biến, hệ thống kho và các thiết bị bảo quản, vận chuyển, đặc biệt là các công nghệ tự động sử dụng trí tuệ nhân tạo, tự động kiểm soát các điểm tới hạn trong hệ thống quản lý theo HACCP hay ISO 22000... để đảm bảo quy trình chế biến vệ sinh, an toàn, hiệu quả.

- Các sản phẩm thủy sản đạt được các yêu cầu của TBT, SPS đặc biệt các biện pháp được tính là các quan ngại thương mại, sẽ đáp ứng tốt nhu cầu của người tiêu dùng sẽ có khả năng cạnh tranh trên thị trường. Các doanh nghiệp cần tăng cường các hoạt động quảng bá, xúc tiến thương mại để có cơ hội giới thiệu về sản phẩm đáp ứng các quy định về TBT, SPS để nâng cao uy tín và thương hiệu cho sản phẩm và thúc đẩy xuất khẩu.

5.2. Đối với cơ quan quản lý nhà nước

- Cập nhật đầy đủ và kịp thời tới doanh nghiệp các thông tin về quy định kỹ thuật và vệ sinh dịch tễ liên quan đến hàng thủy sản xuất khẩu vào thị trường Hoa Kỳ. Các cơ quan quản lý nhà nước, đặc biệt là Bộ Nông nghiệp & Phát triển nông thôn, Bộ Công Thương, Bộ Khoa học Công nghệ... cần có các cuộc trao đổi và đàm phán với thị trường Hoa Kỳ để giảm thiểu các quan ngại thương mại

- Các cơ quan quản lý nhà nước, cần theo sát các biện pháp kỹ thuật và nêu các quan ngại thương mại kịp thời lên Ủy ban WTO đối với các biện pháp không minh bạch hoặc gây cản trở, có tính chất bảo hộ thương mại.

- Quy hoạch vùng nuôi trồng thủy sản đảm bảo các vùng sản xuất chuyên canh, đáp ứng quy định về mã vùng trồng, tránh trường hợp lây nhiễm chéo, giữa vùng trồng trọt và nuôi trồng thủy sản, đảm bảo các quy định về vùng trồng khi xuất khẩu vào thị trường Hoa Kỳ.

- Quản lý chặt chẽ việc sản xuất thức ăn chăn nuôi, sản xuất con giống, kinh doanh sử dụng các hóa chất và phụ gia bị cấm sử dụng trong sản xuất chế biến thủy sản (không nằm trong danh mục kháng sinh và hóa chất được phép sử dụng trong sản xuất chế biến thủy sản do thị trường Hoa Kỳ quy định), tránh việc kinh doanh, sử dụng các kháng sinh và hóa chất bị cấm trong sản xuất thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y, trong nuôi trồng, chế biến và bảo quản thủy sản.

- Hỗ trợ các doanh nghiệp trong việc xây dựng chuỗi cung ứng thủy sản xuất khẩu, đảm bảo liên kết chặt chẽ giữa doanh nghiệp sản xuất thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y, sản xuất con giống, nuôi trồng thủy sản, đánh bắt, chế biến, không những đảm bảo những quy định về TBT và SPS của thị trường Hoa Kỳ mà còn đảm bảo lợi ích kinh tế, trách nhiệm xã hội của các bên tham gia.

- Hợp tác và hỗ trợ doanh nghiệp, người nuôi trồng thực hiện các kỹ thuật nuôi, đánh bắt, khai thác, chế biến, đặc biệt hỗ trợ doanh nghiệp trong việc áp dụng các hệ thống quản lý tiên tiến... phù hợp quy định của thị trường Hoa Kỳ.

- Hỗ trợ kỹ thuật cho doanh nghiệp mới đảm bảo đáp ứng được các quy định, đặc biệt là các quy định về TBT, SPS về xuất khẩu vào thị trường Hoa Kỳ. Đồng thời hỗ trợ doanh nghiệp trong việc kết nối với các cơ quan chức năng của thị trường Hoa Kỳ để làm thủ tục đăng ký và đủ thủ tục xét duyệt trở thành doanh nghiệp và sản phẩm thủy sản đủ điều kiện được xuất khẩu vào thị trường Hoa Kỳ.

- Thực hiện các chương trình hỗ trợ nghiên cứu và ứng dụng thành tựu khoa học công nghệ trong quy trình nuôi trồng, khai thác, đánh bắt và chế biến thủy sản nhằm đáp ứng các quy định về chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm đối với thủy sản.

6. Kết luận

Thông qua mô hình trọng lực kết hợp với mô hình nghiên cứu tác động điều phối, nghiên cứu đã xác nhận khung lý thuyết đề xuất bởi (Xiong & Beghin, 2011)_và (Bratt, 2017) cho thấy rằng, các biện pháp vệ sinh dịch tễ SPS có thể có tác động tích cực đến kim ngạch xuất khẩu, đặc biệt đối với thị trường thuộc các quốc gia đang phát triển do có bộ phận người tiêu dùng thu nhập cao, ý thức về vệ sinh an toàn thực phẩm và có phương tiện tiếp cận về thông tin mặt hàng. Tuy nhiên, nghiên cứu cũng khẳng định được tác động tiêu cực của quan ngại thương mại đến xuất khẩu thủy sản. Nói cách khác, các quan ngại thương mại là tín hiệu rõ ràng đối với các biện pháp SPS thiếu tính minh bạch hoặc không công bằng, từ đó gây khó khăn cho doanh nghiệp. Từ các kết quả, nhóm nghiên cứu đề xuất giải pháp khả thi cho doanh nghiệp, cũng như các kiến nghị đối với các cơ quan quản lý Việt Nam nhằm thúc đẩy kim ngạch xuất khẩu thủy sản sang thị trường Hoa Kỳ. ♦

Tài liệu tham khảo:

1. Baylis, K., Nogueira, L., Fan, L., & Pace, K. (2022). *Something fishy in seafood trade? The relation between tariff and non-tariff barriers*. American Journal of Agricultural Economics.
2. Beghin, J., Disdier, A. C., Marette, S., & van Tongeren, F. (2012). *Welfare costs and benefits of non-tariff measures in trade: A conceptual framework and application*. World Trade Review, 11(3), 356–375. <https://doi.org/10.1017/S1474745612000201>.
3. Bratt, M. (2017). *Estimating the bilateral impact of nontariff measures on trade*. Review of

International Economics, 25(5), 1105–1129. <https://doi.org/10.1111/roie.12297>.

4. Byrne, S., & Rice, J. (2018). *Non-tariff barriers and goods trade: a Brexit impact analysis*. Central Bank of Ireland.

5. Carrère, C., & de Melo, J. (2011). *Notes on detecting the effects of non tariff measures*. Journal of Economic Integration, 136–168.

6. Dean, J. M., Signoret, J. E., Feinberg, R. M., Ludema, R. D., & Ferrantino, M. J. (2009). *Estimating the price effects of non-tariff barriers*. The BE Journal of Economic Analysis & Policy, 9(1).

7. Dhingra, S., Freeman, R., & Huang, H. (2021). *The impact of non-tariff barriers on trade and welfare*.

8. Evenett, S. J., & Baldwin, R. (2020). *Revitalising multilateral trade cooperation: Why? Why now? And how*. Revitalising Multilateralism: Pragmatic Ideas for the New WO Director-General, 9-38.

9. Ning, X., & Grant, J. H. (2019). *New Estimates of the Ad-valorem Equivalent of SPS Measures: Evidence from Specific Trade Concerns*.

10. Niu, Z., Liu, C., Gunessee, S., & Milner, C. (2018). *Non-tariff and overall protection: evidence across countries and over time*. Review of World Economics, 154(4), 675-703.

11. Orefice, G. (2017). *Non-tariff measures, specific trade concerns and tariff reduction*. The World Economy, 40(9), 1807-1835.

12. Sandaruwan, K., Weerasooriya, S. A., & Weerahewa, J. (2020). *Effects of non-tariff measures on seafood exports from Sri Lanka: a gravity approach*.

13. Seyhah, V. E. N., & Vutha, H. (không ngày). *Exploring Non-tariff Measures Facing Fisheries Trade in ASEAN: The Case of Cambodia*.

14. Shepotylo, O. (2016). *Effect of non-tariff measures on extensive and intensive margins of exports in seafood trade*. Marine Policy, 68, 47-54.

15. Silva, J. M. C. S., & Tenreyro, S. (2006). *The log of gravity*. The Review of Economics and Statistics, 88(4), 641-658.

16. Đinh Văn Sơn. (2021). *Báo cáo thường niên Kinh tế và Thương mại Việt Nam*. Trường Đại học Thương mại

17. Vakulchuk, R., & Knobel, A. (2018). *Impact of non-tariff barriers on trade within the Eurasian Economic Union*. Post-Communist Economies, 30(4), 459-481.

18. Xiong, B., & Beghin, J. (2011). *Disentangling the demand-enhancing effect and trade-cost effect of technical measures in agricultural trade among OECD countries*. Available at SSRN 1945235.a

Summary

With a prominent increase in both quantity and magnitude, technical measures on trade including TBT (technical barriers to trade) and SPS (Sanitary and Phytosanitary Measures) are playing a vital role in controlling and moderating global trade flow. This paper focus on using a combination of gravity model and moderator analysis method to quantify the impact of technical measures, as well as the corresponding moderating effect of STC on Vietnam seafood export to the United States (US). The results show that while TBT measures show no meaningful effect, SPS measures promote seafood trade from Vietnam to the US. However, specific trade concerns have a direct negative impact on Vietnam export volume, as well as a dwarfing the aforementioned positive effect of SPS measures. Based on the estimation results, the paper also proposes countermeasures for businesses and recommendations for the government with the aim of enhancing seafood industry adaptability to technical measures, and promoting seafood trade from Vietnam to the US.